TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 17/2019/DS-PT.
Ngày: 12/3/2019
V*/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán- chủ toạ phiên toà: Ông Bạch Đăng Thi
Các thẩm phán: Bà Phạm Thị Minh Hiền
Bà Trần Thị Hà

Thư ký phiên toà: Bà Phan Thị Loan - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Bà Nguyễn Thị Tuyết – Kiểm sát viên.

Ngày 12/3/2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2019/TLPT- DS ngày 02 tháng 01 năm 2019.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 37/2018/DS-ST ngày 31/10/2018 của Toà án nhân dân huyện Lục Nam bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 43/2019/QĐ-PT ngày 02/3/2019 giữa:

***Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1931. Đại diện theo ủy quyền của Bà T: Ông Trần Linh H, sinh năm 1952 (Ông H có mặt). Đều địa chỉ: thôn P, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

***Bị đơn:**

Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1949 (Có mặt).

Địa chỉ: Phố S, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện ngày 16/7/2018, biên bản ghi lời khai và tại Phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Linh H trình bày:

Theo giấy ủy quyền ngày 26/7/2018 bà Nguyễn Thị T ủy quyền cho ông tham gia tố tụng để giải quyết việc khởi kiện đối với bà Nguyễn Thị C. Do bà Nguyễn Thị C có mối quan hệ họ hàng với bà T nên vào ngày 30/12/2001 (âm lịch) tức ngày 11/02/2002 (dương), bà T có cho bà C vay số tiền 50 triệu đồng. Khi vay hai bên có làm giấy biên nhận vay tiền, lãi suất 1,2%/tháng, trong giấy vay tiền có ghi hai lần thời hạn trả tiền là thời hạn 01 năm và không xác định thời hạn là vì sau khi hai bên ký xong giấy vay tiền trên thì bà C và bà T có thỏa thuận lại thời hạn vay, "vì điều kiện bà C khó khăn nên không quy định thời hạn trả". Đến ngày 22/2/2003 hai bên đã ghi lại giấy vay tiền và gia hạn thêm thời hạn vay, bà C hẹn đến tháng 06/2003 trả số vay 50 triệu và lãi suất thỏa thuận lại là 1,5%/tháng. Đến ngày 26/7/2008 bà C đối chiếu lại khoản nợ với bà T, bà C có khất nợ và thỏa thuận theo lãi suất Ngân hàng, thời gian trả nợ là khi nào bà C có điều kiện thì sẽ trả tiền nợ cho bà T. Khi vay tiền bà C ký vào giấy vay nợ nhưng do lúc đó bà C làm Chủ nhiệm Hợp tác xã dịch vụ thú y chăn nuôi phố S nên bà đóng dấu của Hợp tác xã nhưng xác định mục đích bà C vay tiền của bà T là sử dụng mục đích cá nhân, không liên quan tới Hợp tác xã dịch vụ thú y chăn nuôi.

Sau khi vay tiền của bà T, bà C đã trả một phần tiền lãi và gốc, số tiền lãi trả từng lần nếu thừa thì trừ vào nợ gốc. Bà T thống nhất số tiền bà C đã trả theo các chứng từ bà C cung cấp tại Tòa án có chữ ký của những người nhận tiền bao gồm 13 lần trả:

Ngày 23/9/2002 trả bà T do ông H nhận hộ: 10.000.000đ.

Ngày 19/11/2002 trả bà T do ông H nhận hộ: 2.000.000đ.

Ngày 08/10/2003 trả trực tiếp bà T : 2.500.000đ.

Ngày 27/10/2003 trả trực tiếp bà T : 2.500.000đ.

Ngày 30/12/2003 trả bà T do ông H1nhận hộ: 5.000.000đ.

Ngày 31/12/2004 trả bà T do bà T1 nhận hộ: 5.000.000đ.

Ngày 03/01/2006 trả bà T do ông H nhận hộ: 3.000.000đ.

Ngày 17/12/2009 trả bà T do ông H nhận hộ: 2.000.000đ.

Ngày 16/4/2010 trả bà T do bà T1nhận hộ: 10.000.000đ.

Ngày 15/8/2010 trả bà T do bà T1nhận hộ: 10.000.000đ.

Ngày 12/01/2011 trả bà T do ông H nhận hộ: 4.500.000đ.

Ngày 28/01/2011 trả bà T do ông H nhận hộ: 3.500.000đ.

Ngày 18/6/2011 trả bà T do ông H nhận hộ: 2.000.000đ.

Tổng cộng 62.000.0000đ (Sáu mươi hai triệu đồng).

Bà T không đồng ý việc bà C cho rằng ngoài 13 lần trả tiền có chứng từ trên, bà C còn trả được 06 lần tiền nữa, do bà C không giữ được chứng từ trả bao gồm:

Ngày 21/7/2002 trả bà T do ông H nhận hộ: 3.000.000đ.

Ngày 30/10/2002 trả bà T do ông H1 nhận hộ: 5.000.000đ.

Ngày 15/6/2006 trả bà T do ông H nhận hộ: 10.000.000đ.

Ngày 23/9/2006 trả bà T do ông H nhận hộ: 10.000.000đ.

Ngày 03/12/2006 trả bà T do ông H nhận hộ: 3.000.000đ.

Ngày 25/8/2010 trả bà T do ông H nhận hộ: 10.000.000đ.

Sáu mã trả tiền trên là có trong các bảng kê bà T đã nộp cho Tòa án, vì do các con bà T kê nên có sự nhầm lẫn về ngày tháng trả tiền, nay bà T chỉ thống nhất số tiền bà C đã trả là theo sổ ghi của bà C mà đã cung cấp cho Tòa án 62 triệu đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà T yêu cầu bà C phải trả số nợ tính đến ngày 26/7/2018, nợ gốc 88.970.000đồng, tiền lãi theo lãi suất 1,2%/tháng đối với 01 năm đầu, sau tính lãi 1,5%/tháng cho đến ngày xét xử, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn, tổng tiền lãi là 208.120.000đ.Tổng cộng tiền gốc, lãi là 297.090.000đ (Hai trăm chín mươi bẩy triệu không trăm chín mươi nghìn đồng). Tại phiên tòa bà T đồng ý tính cho bà C một mức lãi 1,2%/tháng, kể từ ngày vay 11/02/2002 đến ngày xét xử và xác định do hai bên đã thỏa thuận không xác định thời hạn nên không tính lãi quá hạn cho bà C nhưng đề nghị Tòa án phải tính số nợ còn lại theo lũy kế của Ngân hàng tức tiền lãi chưa trả, nhập vào tiền gốc rồi nhân lãi tiếp theo như theo cách tính tại bảng kê chi tiết bà T nộp cho Tòa án.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các lời khai tiếp theo bị đơn, bà Nguyễn Thị C trình bày:

Bà là người sống độc thân, không kết hôn. Bà xác định vào ngày 30/12/2001 (âm lịch) tức ngày 11/02/2002 (dương), bà có vay số tiền 50 triệu đồng của Bà T, do ông Trần Linh H đại diện đưa tiền cho bà. Lãi suất, thời hạn vay, những lần viết lại giấy nhận nợ đúng như lời trình bày trên của ông Hoạt. Mục đích vay số tiền trên bà sử dụng vào chi tiêu việc gia đình không liên quan tới Hợp tác xã dịch vụ thú y chăn nuôi. Lý do bà ký và lấy dấu của Hợp tác xã đóng vào giấy vay tiền là do lúc đó bà làm Chủ nhiệm hợp tác xã, ông H bảo bà đóng dấu của Hợp tác xã cho yên tâm, nhưng thực chất số tiền trên bà không nhập vào quỹ của Hợp tác xã mà sử dụng cá nhân. Bà xác định theo chứng từ trả tiền bà lưu giữ được thì bà đã trả được cho bà T 13 lần tổng số 62 triệu như đại diện nguyên đơn trình bày. Ngoài ra còn có 06 mã trả tiền do Ông H tự kê cho bà T, bà xác định có trả các mã tiền đó nhưng bà không lưu giữ được chứng từ, bà đề nghị bà T trừ đi cho bà các lần trả sau:

1. Ngày 21/7/2002 trả bà T do ông H nhận hộ: 3.000.000đ.

2. Ngày 30/10/2002 trả bà T do ông H1nhận hộ: 5.000.000đ.
3. Ngày 15/6/2006 trả bà T do ông H nhận hộ: 10.000.000đ.
4. Ngày 23/9/2006 trả bà T do ông H nhận hộ: 10.000.000đ.
5. Ngày 03/12/2006 trả bà T do ông H nhận hộ: 3.000.000đ.
6. Ngày 25/8/2010 trả bà T do ông H nhận hộ: 10.000.000đ.

Tại phiên tòa bà đồng ý xác định khoản vay giữa bà và bà T là sau khi vay tiền, lúc đầu ghi thời hạn vay 01 năm nhưng do điều kiện kinh tế bà chưa trả được nên hai bên đã thống nhất với nhau là khoản vay trên không xác định thời gian trả. Bà đồng ý trả với mức lãi 1,2%/tháng nhưng không đồng ý cách tính nợ của Bà T, bà đề nghị tính lãi trên nợ gốc, số tiền lãi trả thừa thì phải trừ vào tiền gốc cho bà, còn nợ gốc bao nhiêu để nhân tính lãi tiếp. Tại phiên tòa bà chưa thể tính được còn nợ lại bà T bao nhiêu tiền, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau được mức tính lãi trong trường hợp chậm thi hành án.

Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 37/2018/DS-ST ngày 31/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang đã xử :

Căn cứ vào Điều 467, 471, 473, 474 của Bộ luật dân sự 1995; Điều 271 và Điều 273; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ, khoản 1 điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T:

Buộc bà Nguyễn Thị C phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền nợ gốc: 40.302.900đ; tiền lãi 45.841.300đ, tổng cộng: 86.144.200đ (Tám mươi sáu triệu một trăm bốn mươi bốn nghìn hai trăm đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên lãi suất chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 15/11/2018, bà Nguyễn Thị C là bị đơn kháng cáo và được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Nội dung kháng cáo: Kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 37/2018/DSST ngày 31/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Lđề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Bà Nguyễn Thị T là nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bà Nguyễn Thị C là bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Bà Nguyễn Thị C trình bày giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, và trình bày có trả cho Bà T do Ông H nhận tiền số tiền 10 triệu đồng vào ngày 10/4/2010, song không có chứng cứ gì để chứng minh.

Ông H đại diện cho Bà T trình bày: giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

+ Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm. Miễn án phí phúc thẩm cho bà C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

Xét đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị C là đề nghị Hội đồng xét xử xem xét toàn bộ nội dung bản án dân sự sơ thẩm số 37/2018/DSST ngày 31/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Lthì thấy:

Bà Nguyễn Thị C thừa nhận có việc vào ngày 11/02/2002 vay tiền của Bà Nguyễn Thị T số tiền 50 triệu đồng. Các bên tại phiên tòa đã thống nhất được mức tính lãi suất 1,2%/tháng, mức lãi suất này phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 473 Bộ luật dân sự 1995; Quyết định số 62/2002/QĐ - NHNN ngày 25/01/2002 về việc công bố lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước; Quyết định số 242/2000/QĐ-NHNN ngày 02/8/2000 của Ngân hàng nhà nước. Các bên đều thống nhất khoản vay trên không có thời hạn nên không tính lãi quá hạn. Về việc số tiền đã thanh toán, bà C xác định ngoài số tiền 62 triệu đồng đã trả bà còn trả thêm 06 lần tiền, tuy nhiên bà không đưa ra được căn cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận đến nay số tiền bà C đã trả bà T tiền gốc 9.697.100 đồng, tiền lãi 52.302.900 đồng, tổng cộng 62.000.000 đồng. Xác định đây là giao dịch dân sự hợp pháp, hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn, có lãi. Khi có nhu cầu đòi lại tiền Bà T đã nhiều lần đòi tiền nhưng bà C không trả nợ, đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Do vậy áp dụng các Điều 467, 471, 473, 474 của Bộ luật dân sự 1995, buộc bà C phải trả cho bà T số tiền vay như sau:

- Nợ gốc còn lại: 50.000.000 đồng - 9.697.100 đồng = 40.302.900 đồng.

- Nợ lãi tính đến ngày 31/10/2018 = 98.144.200 đồng (tiền lãi phải trả) - 52.302.900 đồng (tiền lãi đã trả) = 45.841.300 đồng.

Tổng cộng gốc và lãi = 86.144.200 đ (Tám mươi sáu triệu một trăm bốn mươi bốn nghìn hai trăm đồng).

Bà C còn phải trả lãi chậm thi hành án theo mức lãi suất 10%/năm trên số tiền phải thi hành.

Nhận định của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam là có căn cứ. Bởi lẽ trên, xét thấy kháng cáo của bà Nguyễn Thị C đối với bản án dân sự sơ thẩm số

37/2018/DSST ngày 31/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam là không có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm bà C trình bày có trả cho Bà T do ông H nhận tiền số tiền 10 triệu đồng vào ngày 10/4/2010, song không có chứng cứ gì để chứng minh, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận số tiền này.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị C là người cao tuổi nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH của Ủy ban thường vụ Quốc hội được miễn án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị C. Giữ nguyên bản án án sơ thẩm.

Căn cứ vào các Điều 467, 471, 473, 474 của Bộ luật Dân sự 1995; Điều 271 và Điều 273; Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị T.

Buộc bà Nguyễn Thị C phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền nợ gốc: 40.302.900 đồng; tiền lãi 45.841.300 đồng, tổng cộng: 86.144.200 đồng (Tám mươi sáu triệu một trăm bốn mươi bốn nghìn hai trăm đồng).

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị C.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Lục Nam;
- Chi cục THADS huyện Lục Nam;
- Các đương sự;
- Lưu HS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã kí)

Bạch Đăng Thi